

2020年8月高等教育自学考试全国统一考试

综合越语（一）

（课程代码 04428）

注意事项：

1. 应考者必须按试题顺序在答题卡（纸）指定位置上作答，答在试卷上无效。
2. 涂写部分、画图部分必须使用2B铅笔，书写部分必须使用黑色字迹签字笔。

一、词组翻译：本大题共16小题，每小题1分，共16分。请将下列越（中）文词组翻译成中（越）文。

1. Thống nhất
2. Cầu thủ
3. Bước chân
4. Kỳ diệu
5. Tỏi mịt
6. Nghiêng ngả
7. May vá
8. Đón nhận
- 9.挺胸
- 10.街坊
- 11.梳头
- 12.木匠
- 13.眼花
- 14.偶像
- 15.远征军
- 16.教科书

二、写出近义词：本大题共10小题，每小题1分，共10分。请用越文写出下列词语的近义词。

17. Nhân tài
18. Tuyển sinh
19. Địa cầu
20. Bát ngát
21. Chừng như
22. Thiếu thốn
23. Thăng bằng
24. Mãi mê
25. Coi thường
26. Thời cơ

三、造句：本大题共6小题，每小题2分，共12分。请用越文完成下列造句。

27. Cách đây
28. Thật là
29. Thịnh vượng
30. Cả... lẫn...
31. Không thể không...
32. Một trong những...

四、改错题：本大题共10小题，每小题1分，共10分。请用越文改正下列句子中的错误。

33. Tôi hỏi xong anh ấy ngay trả lời.
34. Ngày nào cậu bé đều đi học đúng giờ.
35. Người nước ngoài cho rằng kinh kịch hiệu khó.
36. Chỉ có bạn ấy mới được giải quyết vấn đề đó.
37. Xe đã chạy rồi, bây giờ chị không nên đi.
38. Họ này bạn ấy không về thăm bố mẹ.
39. Xe đạp của bạn ấy hỏng dễ quá.
40. Anh ấy thường làm việc sai sưa, quên ăn quên ngủ.
41. Cái nhà này rộng hơn cái nhà kia, đều là 80 mét vuông.
42. Cô ấy nghỉ học một tuần rồi.

五、词组排序题：本大题共 6 小题，每小题 2 分，共 12 分。请将下列给出的词组进行合理排序，形成句子。

43. dẫn đến / nhiều ngày / úng lụt / mưa lớn / nặng nề
44. uống bia / hưởng ứng / nó / nói đến/ cứ / ngay / là
45. chật và đông / thẳng Minh / đường / phóng xe / vẫn / nhưng
46. hồ Tây / hơn / nhỏ / hồ Gươm
47. từ điển / rất tốt / bạn / cuốn / ấy / tôi / nói
48. anh ấy / đèn đỏ / cô gái đẹp / vượt / nhìn / nên

六、句子翻译题：本大题共 10 小题，每小题 4 分，共 40 分。请将下列越（中）文句子翻译成中（越）文。

49. Đẹp này, học giỏi này, biết điều này, người như thế ai cũng mến yêu.
50. Chỉ cần để ý và quan sát một chút là thấy sự khác biệt của chúng, không phải kho khăn lắm.
51. Anh ấy giữ nhiều chức vụ trong Hội sinh viên, không chỉ thế, anh ấy còn là bí thư Liên chi Đoàn.
52. Anh vừa mua một đĩa CD nhạc rock, về đến nhà mới biết đĩa đó không hợp với đầu máy.
53. Bằng bất cứ cách nào, mày cũng phải tìm về cho tao cuốn sách quý mà mày đã đánh mất.
54. Nhiều người không đồng tình với ý kiến về vấn đề đó của người phát ngôn.
55. Tiền bạc, của cải không quan trọng bằng tính mạng, danh tiếng của một con người.
56. Em cứ chọn đi, bất kể món gì em gọi anh đều thấy ngon.
57. 凡事都有个先后秩序，大小之分，但也有例外。
58. 从小到大，我们都生活在母亲无边的爱之中。